TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-ST
Ngày 27-01-2022
"Về tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T**, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân: 1- Bà Nguyễn Thị Thu Hằng.
2- Bà Mai Thị Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An.

Ngày 27 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 116/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2021 về "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST–HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn D, sinh năm 1973. Địa chỉ: Địa chỉ: ấp V, xã M, huyện T, tỉnh L. (có mặt)

Bị đơn: Bà Trần Thị Hồng L, sinh năm 1980. Địa chỉ: ấp V, xã M, huyện T, tỉnh L. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14-4-2021 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Trần Văn D trình bày: Ông D và bà L chung sống từ năm 1998, có đăng ký kết hôn tại xã T, huyện B, tỉnh V theo Giấy đăng ký kết hôn số 257 ngày 18-12-2002. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 02 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng có nhiều bất đồng trong cuộc sống, cách sống của mỗi người khác nhau nên không hòa hợp, vợ chồng thường cãi nhau. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và không hòa giải được, vợ chồng không còn yêu thương nhau và quan tâm đến nhau, vì vậy ông D xin ly hôn với bà L. Ông D và bà L có 02 người con chung tên là Trần Ngọc Như P, sinh ngày 15-3-1999 và Trần Minh H, sinh ngày 22-10-2003. Khi ly hôn ông D yêu cầu được trực tiếp nuôi con chưa thành niên là Trần Minh H, ông D không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong Bản tự khai đề ngày 30-5-2021 và tại phiên tòa, bị đơn là bà Trần Thị Hồng L trình bày: Bà L và ông D cưới nhau vào năm 1998, có đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 02 con chung. Cách nay khoảng ba năm ông D đi mua bán cá xa nhà nên thường ở lại chỗ mua cá vài ngày, khoảng hai năm nay ông D ít về nhà và bà L phát hiện ông D có vợ nhỏ. Bà L khuyên thì ông D nói do còn liên quan tiền bạc với nhau để thu xếp ổn thỏa rồi ông D về với gia đình. Khi bà L đi nuôi mẹ ông D bệnh nằm viện thì ông D về nhà lấy giấy tờ và làm đơn xin ly hôn. Bà L chỉ đồng ý ly hôn với ông D khi ông D chuyển toàn bộ quyền sử dụng đất ông D đang đứng tên cho con là Trần Minh H khi đủ 18 tuổi. Về nợ chung, vợ chồng có vay mượn tiền và vàng để làm ăn đến nay chưa trả. Cụ thể, năm 1998 mượn của bà Trần Thị Kim L1 (cô của bà L) 02 cây vàng 24K và mượn của bà Huỳnh Thị R (mẹ ruột bà L) 07 chỉ vàng 24K, năm 2014 mượn của bà Huỳnh Thị C (dì của bà L) số tiền 7.000.000 đồng.

Tại phiên tòa ông D trình bày mâu thuẫn vợ chồng là do bà L gây nợ nần trả hoài không hết, bà L không lo phụ tiền ăn học khi con vào học đại học, ông D yêu cầu được ly hôn với bà L. Tài sản là quyền sử dụng đất ông D đứng tên do cha mẹ của ông D cho; nhà ở do cha mẹ xây cất, vợ chồng ông chỉ sửa chữa lại vào năm 2018. Vợ chồng có nợ tiền, vàng mượn của mẹ ruột và dì ruột bà L chưa trả hết. Bị đơn là bà L không đồng ý ly hôn, trường hợp Tòa án cho ly hôn thì bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi con chưa thành niên là Trần Minh H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện ông Trần Văn D yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Thị Hồng L, do đó xác định tranh chấp giữa ông D với bà L là tranh chấp về ly hôn. Căn cứ theo Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An có thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Theo lời trình bày của các đương sự và tài liệu đã thu thập xác định quan hệ vợ chồng giữa ông D và bà L được xác lập vào năm 1998 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại xã T, huyện B, tỉnh V theo Giấy đăng ký kết hôn số 257 ngày 18-12-2002. Theo đơn khởi kiện ông D trình bày do cách sống của mỗi người khác nhau nên vợ chồng có nhiều bất đồng trong cuộc sống, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và không hòa giải được. Ngược lại bà L cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn lớn, lý do ông D xin ly hôn với bà L là do ông D đã bỏ nhà đi và đang sống chung với người khác như vợ chồng ở huyện C, Thành phố H.

Xét thấy về nguyên nhân xin ly hôn thì lời trình bày trong đơn của ông D và lời trình bày của ông D tại phiên tòa là không thống nhất. Tại phiên tòa ông D trình bày nguyên nhân ông xin ly hôn là do bà L gây ra nợ nần trả hoài không hết, con của ông bà vào học đại học nhưng bà L không lo phụ tiền cho ăn học. Tuy nhiên ông D thừa nhận nợ chung là do vợ chồng cùng mượn để làm ăn, còn

con chung thì sống với bà L từ trước đến nay, như vậy lời trình bày của ông D không phù hợp với thực tế khách quan nên không có cơ sở để chấp nhận. Mặc khác ông D còn thừa nhận trong thời gian mẹ ông bệnh nằm viện thì bà L trực tiếp đến nuôi bệnh và chăm sóc, việc này cho thấy bà L không phải là người thiếu trách nhiệm trong gia đình, không vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông D đối với bà L.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì ông D phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

1- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Trần Văn D đối với bà Trần Thị Hồng L.

2- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn D phải chịu 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007837 ngày 12-5-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An. Ông Trần Văn D đã nộp đủ án phí.

3- Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 27-01-2022).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Long An;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Trần Quốc Tiến